

Bản án số: 31/2018/HNGĐ-ST

Ngày 08-02-2018

V/v tranh chấp ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐÀM DƠI, TỈNH CÀ MAU**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Quốc Kiên.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Văn Hiền.

Bà Phạm Thị Hà.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Ngọc Trúc – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đàm Dơi.

Ngày 08 tháng 02 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đàm Dơi xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 472/2017/TLST - HNGĐ ngày 22 tháng 11 năm 2017 về “tranh chấp ly hôn”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 04/2018/QĐXXST – HNGĐ ngày 04 tháng 01 năm 2018 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Lê Thị B, sinh năm 1985 (Có mặt).

Địa chỉ: Khóm A, thị trấn ĐD, huyện ĐD, tỉnh Cà Mau.

- Bị đơn: Anh Nguyễn Chí K, sinh năm 1984 (Vắng mặt).

Địa chỉ: Khóm A, thị trấn ĐD, huyện ĐD, tỉnh Cà Mau.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 03/11/2017 và tại phiên tòa nguyên đơn chị Lê Thị B trình bày: Chị và anh Nguyễn Chí K qua thời gian tìm hiểu và đi đến hôn nhân năm 2002. Đến năm 2014 thuận tình ly hôn và đăng ký kết hôn lại vào năm 2016 tại Ủy ban nhân dân thị trấn ĐD. Trong thời gian chung sống phát sinh nhiều mâu thuẫn nên thường xuyên cự cãi với nhau. Nay chị nhận thấy cuộc sống vợ chồng không còn hòa hợp, sống không hạnh phúc, mục đích hôn nhân không còn đạt được nên chị yêu cầu được ly hôn với anh K.

Quá trình chung sống chị và anh K có 02 con chung tên Nguyễn Trọng N, sinh ngày 25/9/2003 và Nguyễn Lê T, sinh ngày 25/10/2016. Sau khi ly hôn chị yêu cầu nuôi 02 con và yêu cầu anh K cấp dưỡng theo quy định pháp luật.

Về tài sản chung và nợ chung chị xác định không có.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa anh K được Tòa án triệu tập tham gia hòa giải và xét xử nhưng vắng mặt không có lý do nên căn cứ khoản 1 Điều 207 và khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử xét thấy vụ án không tiến hành hòa giải được và Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt anh K là có căn cứ.

[2] Về hôn nhân: Thấy rằng chị B và anh K tự nguyện đi đến hôn nhân vào năm 2002. Do mâu thuẫn trong cuộc sống nên anh chị được Tòa án nhân dân huyện Đầm Dơi giải quyết công nhận thuận tình ly hôn, nuôi con và cấp dưỡng nuôi con vào ngày 07/01/2014. Đến năm 2015 anh chị tự nguyện tiếp tục kết hôn và có đăng ký kết hôn vào ngày 15/12/2016 tại Ủy ban nhân dân thị trấn ĐD nên được xem là hôn nhân hợp pháp. Quá trình chung sống từ năm 2015 cho đến nay chị B cho rằng tính tình không còn hòa hợp, sống không hạnh phúc, anh K không quan tâm lo lắng cho vợ con nên ly thân khoảng 06 tháng. Nay chị nhận thấy không thể tiếp tục kéo dài mối quan hệ hôn nhân vì đã mâu thuẫn trầm trọng nên yêu cầu được ly hôn. Đối với anh K đã biết việc chị B khởi kiện xin ly hôn nhưng anh không có ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của chị B, điều này cho thấy mâu thuẫn chị B đặt ra là có cơ sở và anh K chấp nhận các yêu cầu khởi kiện của chị B đặt ra.

Từ căn cứ trên, xét thấy mối quan hệ hôn nhân giữa chị B và anh K đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, nên cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện ly hôn của chị B là có căn cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình.

[3] Về con chung: Quá trình chung sống chị B và anh K có 02 con chung tên Nguyễn Trọng N, sinh ngày 25/9/2003 và Nguyễn Lê T, sinh ngày 25/10/2016 hiện do chị nuôi dưỡng. Hội đồng xét xử thấy rằng, cháu N trên 07 tuổi nên theo quy định tại khoản 2 Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình cần xem xét nguyện vọng của cháu. Tại biên bản ghi nguyện vọng của cháu N ngày 04/01/2018 thể hiện nguyện vọng của cháu được ở cùng với mẹ sau khi cha mẹ cháu ly hôn. Đối với cháu T chưa đủ 36 tháng tuổi và hiện do chị B nuôi dưỡng. Do đó, Tòa án cần giao hai con cho chị B nuôi dưỡng là có căn cứ.

Xét yêu cầu của chị B yêu cầu anh K cấp dưỡng nuôi con thì thấy rằng: tại khoản 2 Điều 82 Luật hôn nhân và gia đình quy định “*Cha mẹ không trực tiếp nuôi con có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con*”. Như vậy, anh K không trực tiếp nuôi

con nên phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con theo quy định pháp luật mỗi cháu mỗi tháng 650.000 đồng, thời điểm cấp dưỡng nuôi con theo yêu cầu của chị B tính từ ngày tuyên án là có căn cứ nên được chấp nhận.

[4] Về tài sản chung và nợ chung chị B xác định không có nên không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết. Đối với anh K không có ý kiến về tài sản chung và nợ chung như chị B trình bày. Do đó, Tòa án không đặt ra xem xét, giải quyết là phù hợp.

[5] Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm chị B phải chịu theo quy định của pháp luật. Án phí cấp dưỡng nuôi con anh K phải chịu theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 4 Điều 147; khoản 1 Điều 207; khoản 3 Điều 228 và khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự. Khoản 1 Điều 56; Điều 81; Điều 82; Điều 83; Điều 107, Điều 110, Điều 116, Điều 117 Luật hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện ly hôn của chị B. Cho chị Lê Thị B được ly hôn với anh Nguyễn Chí K.

- Về con chung: Giao Nguyễn Trọng N, sinh ngày 25/9/2003 và Nguyễn Lê T, sinh ngày 25/10/2016 cho chị B trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Anh Nguyễn Chí K phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con định kỳ hàng tháng, mỗi cháu mỗi tháng 650.000 đồng cho đến khi hai con đủ 18 tuổi. Thời điểm cấp dưỡng tính từ ngày tuyên án (ngày 08/02/2018).

Anh Nguyễn Chí K có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

- Tài sản và nợ không đặt ra xem xét, giải quyết.

- Án phí hôn nhân gia đình chị B phải chịu 300.000 đồng, chị B nộp tạm ứng 300.000 đồng tại biên lai số 0009328 ngày 22/11/2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Đầm Dơi nay được chuyển thu, chị B đã nộp đủ án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

- Án phí cấp dưỡng nuôi con anh Nguyễn Chí K phải chịu 300.000 đồng (chưa nộp).

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số

tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Cà Mau;
- VKSND huyện Đầm Dơi;
- Chi cục THADS huyện Đầm Dơi;
- Người tham gia tố tụng;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

T/M: HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)

Trần Quốc Kiên